

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2025 -2026

DANH SÁCH TỔNG HỢP THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND XÃ, PHƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số 3219 /TB - HĐTD ngày 21 /tháng 10 /năm 2025 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm học 2025 -2026)

Vị trí dự tuyển: Giáo viên cấp THCS

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng /năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
1	3001	Lê Hạnh Bình	13/01/2002	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn			Ngữ văn
2	3002	Nguyễn Hữu Dung	30/01/1994	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - B; ƯDCNTTCB		Ngữ văn
3	3003	Nguyễn Thu Hằng	22/6/1997	Kinh	ĐH	SP Ngữ Văn			Ngữ văn
4	3004	Lò Thị Hoài	12/8/2002	Thái	ĐH	Văn học	UDCNTTCB; B3; CCBDNVSP	DTTS	Ngữ văn
5	3005	Nguyễn Thị Thanh Hoài	21/10/2002	Kinh	ĐH	Ngữ văn	UDCNTTCB; B3		Ngữ văn
6	3006	Giàng A Là	23/4/1993	Mông	ĐH	Sư phạm Ngữ văn		DTTS	Ngữ văn
7	3007	Vì Đức Long	09/04/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	ƯDCNTTCB	DTTS	Ngữ văn
8	3008	Khoàng Văn Mịch	10/12/1994	Thái	ĐH	Sư phạm Ngữ văn		DTTS	Ngữ văn
9	3009	Lường Văn Nam	2/9/2003	Thái	ĐH	SP Ngữ Văn		DTTS	Ngữ văn
10	3010	Tần Thị Nợ	'11/7/2003	Dao	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	UDCNTTCB; A2	DTTS	Ngữ văn

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
11	3011	Nông Quỳnh Nga	30/1/1994	Thổ	ĐH	Sư phạm Ngữ văn		DTTS	Ngữ văn
12	3012	Sùng Minh Phúc	12/08/2001	Mông	ĐH	Sư phạm Ngữ văn		DTTS	Ngữ văn
13	3013	Giàng Thị Sai	15/11/2003	Mông	ĐH	Sư phạm Ngữ văn		DTTS	Ngữ văn
14	3014	Vũ Nguyễn Phương Thảo	07/3/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	B1		Ngữ văn
15	3015	Nguyễn Minh Thúy	20/05/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn			Ngữ văn
16	3016	Nguyễn Phương Thúy	21/04/1995	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh - A2; ƯDCNTTCB		Ngữ văn
17	3017	Lý Thị Thùy	10/4/1987	Mông	Thạc sỹ	Văn học dân gian	UDCNTTCB; B1	DTTS	Ngữ văn
18	3018	Đào Hoài Thương	01/9/2002	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn			Ngữ văn
19	3019	Nguyễn Hoài Thương	21/5/2003	Tày	ĐH	Sư phạm Ngữ văn		DTTS	Ngữ văn
20	3020	Lê Ngọc Huyền Trang	29/11/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	UDCNTTCB; B1		Ngữ văn
21	3021	Lường Thị Vân	12/7/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	UDCNTTCB; A2	DTTS	Ngữ văn
22	3022	Phạm Thị Vi	20/3/2001	Kinh	ĐH	Sư phạm Ngữ văn			Ngữ văn
23	3023	Nguyễn Thị Ngọc Anh	28/6/2000	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý			Địa lý
24	3024	Nguyễn Tiến Dũng	29/3/2002	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý	UDCNTTCB; B1		Địa lý
25	3025	Trần Thị Duyên	15/09/1989	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý			Địa lý

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
26	3026	Lò Văn Điệp	02/8/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Địa lý		DTTS	Địa lý
27	3027	Lò Thị Hiếm	12/9/1994	Thái	ĐH	Sư phạm Địa lý		DTTS	Địa lý
28	3028	Hà Trọng Hùng	28/01/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh - B1; ƯDCNTTCB		Địa lý
29	3029	Cà Thị My	27/3/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Địa lý		DTTS	Địa lý
30	3030	Đào Thị Nhài	07/01/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý			Địa lý
31	3031	Cư A Pao	03/07/2003	Mông	ĐH	Sư phạm Địa lý		DTTS	Địa lý
32	3032	Lê Như Quỳnh	24/10/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý	UDCNTTCB; B1		Địa lý
33	3033	Sùng A Sử	20/05/1996	Mông	ĐH	Địa lý	CCBDNVSP; Tiếng Anh; ƯDCNTTCB	DTTS	Địa lý
34	3034	Lê Thị Huyền Trang	23/05/1995	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý			Địa lý
35	3035	Lường Phương Trang	14/1/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Địa lý		DTTS	Địa lý
36	3036	Quảng Văn Trường	27/11/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Địa lý	UDCNTTCB; A2	DTTS	Địa lý
37	3037	Hồ Anh Tuấn	26/5/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Địa lý			Địa lý
38	3038	Thào A Tương	01/2/2003	Mông	ĐH	Sư phạm Địa lý		DTTS	Địa lý
39	3039	Vũ Thị Thùy Dung	12/12/1986	Kinh	ĐH	Sư phạm Toán học			Toán
40	3040	Lê Tiến Dương	24/3/1996	Kinh	ĐH	Toán học			Toán

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
41	3041	Quan Văn Được	20/01/1995	Tày	ĐH	Sư phạm Toán học - Vật lí	Tiếng Anh - B; UDCNTTCB	DTTS	Toán
42	3042	Nguyễn Văn Hòa	10/10/1998	Kinh	ĐH	Sư phạm Toán học	Tiếng anh A2; UDCNTTCB		Toán
43	3043	Bạc Thị Hoài	01/11/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Toán học		DTTS	Toán
44	3044	Cư A Phà	07/2/1996	Mông	ĐH	Sư phạm Toán học		DTTS	Toán
45	3045	Nguyễn Thị Sáu	19/11/1994	Kinh	ĐH	Sư phạm Toán	CDNN, UDCNTTCB, Tiếng Anh - Bậc 2		Toán
46	3046	Lường Văn Thành	01/05/1994	Thái	ĐH	Sư phạm Toán học		DTTS	Toán
47	3047	Nguyễn Chí Thành	10/02/1999	Kinh	ĐH	Sư phạm Toán			Toán
48	3048	Và A Trí	7/5/2003	Mông	ĐH	SP Toán		DTTS	Toán
49	3049	Lường Văn Xôm	8/8/1989	Thái	ĐH	SP Toán		DTTS	Toán
50	3050	Lường Văn Xôm	08/08/1989	Thái	ĐH	Sư phạm Toán		DTTS	Toán
51	3051	Nguyễn Hoàng Anh	29/10/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Vật Lí	Anh B2		Vật lí
52	3052	Thào Thị Sầu	03/07/1996	Mông	ĐH	Sư phạm Vật lí		DTTS	Vật lí
53	3053	Vì Thị Thu Hà	17/1/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Hóa học	UDCNTTCB; B1	DTTS	Hóa học
54	3054	Quàng Thị Lan	13/7/1995	Thái	ĐH	Sư phạm Hóa học		DTTS	Hóa học

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
55	3055	Nguyễn Văn Luận	19/5/1986	Mường	ĐH	Hoá Học	NVSP THCS	DTTS	Hóa học
56	3056	Trương Thanh Tâm	21/4/2001	Kinh	ĐH	Sư phạm Hóa học			Hóa học
57	3057	Nguyễn Thị Ngọc Trang	24/08/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Hóa học			Hóa học
58	3058	Quảng Văn Đức	19/7/1990	Thái	ĐH	Sư phạm Sinh học		DTTS	Sinh học
59	3059	Lường Thị Lan Hương	03/3/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Sinh học		DTTS	Sinh học
60	3060	Lò Thị Phụng	24/2/1998	Thái	ĐH	Sư phạm Sinh học	UDCNTTCB	DTTS	Sinh học
61	3061	Nguyễn Văn Thuận	13/2/1981	Kinh	ĐH	Sư phạm Sinh			Sinh học
62	3062	Nguyễn Thị Thúy	14/9/1992	Kinh	ĐH	Sư phạm Sinh học			Sinh học
63	3063	La Thị Xuân	13/4/19977	Nùng	ĐH	SP Sinh học	UDCNTTCB, B	DTTS	Sinh học
64	3064	Lò Thị Châm	06/08/2002	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
65	3065	Lò Văn Chuyên	01/11/1995	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
66	3066	Quảng Thị Cương	30/8/2002	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
67	3067	Quảng Văn Diện	22/4/1991	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
68	3068	Lường Văn Huy	28/07/1991	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
69	3069	Trần Trung Kiên	21/3/2000	Kinh	ĐH	GDTC			GDTC
70	3070	Lò Văn Lịch	19/11/1999	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
71	3071	Lường Văn Long	23/7/2003	Thái	ĐH	Giáo dục Thể chất		DTTS	GDTC
72	3072	Lèng Thị Mai	01/12/2001	Thái	ĐH	GDTC	UDCNTTCB	DTTS	GDTC
73	3073	Vì Hoài Nam	23/5/2002	Thái	ĐH	GDTC	UDCNTTCB; A2	DTTS	GDTC
74	3074	Lò Văn Ỗm	23/2/1991	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
75	3075	Hồ Ngọc Phong	05/08/2003	Mông	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
76	3076	Lò Văn Quân	05/11/2001	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
77	3077	Cầm Văn Quỳnh	23/08/2002	Thái	ĐH	GDTC	Tiếng Anh - A2; UDCNTTCB	DTTS	GDTC
78	3078	Lèo Văn Sinh	15/07/2003	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
79	3079	Giàng A Sơn	14/10/2002	Mông	ĐH	GDTC	UDCNTTCB; B1	DTTS	GDTC
80	3080	Lò Thanh Sơn	26/12/2002	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
81	3081	Lò Văn Tập	08/09/1994	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
82	3082	Lò Văn Thiết	12/2/2003	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
83	3083	Phan Văn Thọ	12/09/2000	Kinh	ĐH	GDTC			GDTC

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
84	3084	Lý Văn Thỏa	02/07/2001	Kháng	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
85	3085	Phan Chí Trung	25/9/2003	Kinh	ĐH	GDTC	UDCNTTCB; B1		GDTC
86	3086	Tòng Văn Trung	12/01/1990	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
87	3087	Lường Văn Tuấn	30/6/1993	Thái	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
88	3088	Lò Thanh Tùng	16/3/2002	Thái	ĐH	GDTC	Tin học văn phòng; A2	DTTS	GDTC
89	3089	Tòng Văn Tươi	12/08/1988	Thái	ĐH	GDTC	Anh B, Tin B	DTTS	GDTC
90	3090	Vừ A Vừ	18/12/1992	Mông	ĐH	GDTC		DTTS	GDTC
91	3091	Lò Thị Cúc	12/08/1993	Thái	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh - C1; Tiếng Trung - B1; UDCNTTCB	DTTS	Tiếng Anh
92	3092	Vì Ngọc Dũng	15/8/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		DTTS	Tiếng Anh
93	3093	Lường Thị Mỹ Duyên	01/12/2002	Thái	ĐH	Ngôn ngữ Anh	UDCNTTCB; CCBDNVSP	DTTS	Tiếng Anh
94	3094	Cứ Thị Đông	6/2/2003	Mông	ĐH	SP Tiếng Anh		DTTS	Tiếng Anh
95	3095	Lò Thị Hiền	22/7/2003	Thái	ĐH	SP Tiếng Anh		DTTS	Tiếng Anh
96	3096	Lò Thị Thu Hiền	11/12/1999	Thái	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	UDCNTTCB	DTTS	Tiếng Anh
97	3097	Hoàng Thanh Huyền	29/10/2001	Thái	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	UDCNTTCB	DTTS	Tiếng Anh

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
98	3098	Lường Thị Lan	18/08/1997	Thái	ĐH	Ngôn ngữ Anh	CCBDNVSP	DTTS	Tiếng Anh
99	3099	Phạm Cao Mai Lam	4/10/2003	Kinh	ĐH	SP Tiếng Anh	UDCNTT CB		Tiếng Anh
100	3100	Bùi Thùy Linh	20/06/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh			Tiếng Anh
101	3101	Hoàng Minh Ngọc	04/12/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh			Tiếng Anh
102	3102	Phạm Quang Nhật	13/7/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	ƯDCNTTCB		Tiếng Anh
103	3103	Tòng Thị Hồng Nhung	12/3/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	UDCNTTCB	DTTS	Tiếng Anh
104	3104	Lý Lú Phin	03/03/2001	Dao	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		DTTS	Tiếng Anh
105	3105	Vì Thị Minh Thảo	06/12/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		DTTS	Tiếng Anh
106	3106	Lò Thị Thu	13/11/2003	Khơ mú	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh		DTTS	Tiếng Anh
107	3107	Khoàng Phương Thùy	17/01/2002	Thái	ĐH	Tiếng Anh thương mại	CCBDNVSP	DTTS	Tiếng Anh
108	3108	Hoàng Công Tiến	7/11/2002	Kinh	ĐH	SP Tiếng Anh			Tiếng Anh
109	3109	Lường Văn Thắm	20/4/1991	Thái	ĐH	Sư phạm Âm nhạc		DTTS	Âm nhạc
110	3110	Lường Văn Quân	19/08/1995	Thái	ĐH	Sư phạm Tin học	Tiếng Anh - A2	DTTS	Tin học
111	3111	Đoàn Thị Phương Thảo	16/5/2001	Kinh	ĐH	CNTT	NVSP THCS		Tin học

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Diện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
112	3112	Vàng Thị Cú	25/05/2001	Mông	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật		DTTS	Mỹ thuật
113	3113	Phạm Thị Ngọc Hà	27/8/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật		DTTS	Mỹ thuật
114	3114	Lường Thị Tiết	23/06/1992	Thái	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	ƯDCNTTCB	DTTS	Mỹ thuật
115	3115	Quàng Thanh Tú	06/3/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật		DTTS	Mỹ thuật
116	3116	Quàng Văn Chính	04/5/1992	Thái	ĐH	Sư phạm Sử Địa		DTTS	Lịch sử
117	3117	Lương Thị Duyên	29/9/2002	Kinh	ĐH	Sư phạm Lịch sử			Lịch sử
118	3118	Lò Quang Đại	20/6/2002	Thái	ĐH	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	NVSP, UDCNTT CB	DTTS	Lịch sử
119	3119	Tòng Văn Giáp	06/2/2002	Thái	ĐH	Sư phạm Lịch sử	UDCNTTCB; B1	DTTS	Lịch sử
120	3120	Cao Thị Thanh Hòa	27/7/1997	Tày	ĐH	Sư phạm Lịch sử		DTTS	Lịch sử
121	3121	Lê Thế Hùng	20/2/1998	Kinh	ĐH	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	UDCNTTCB; B1; CCBDNVSP		Lịch sử
122	3122	Nguyễn Thị Phương Linh	13/02/2003	Kinh	ĐH	Sư phạm Lịch sử			Lịch sử
123	3123	Lò Văn Ninh	03/10/1990	Thái	ĐH	Sư phạm Sử Địa	Tin B	DTTS	Lịch sử
124	3124	Lò Thị Phụng	02/02/2002	Khơ mú	ĐH	Sư phạm Lịch sử		DTTS	Lịch sử

TT	SBD	Họ và tên	Ngày/tháng/năm/sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Chứng chỉ	Điện ưu tiên	Vị trí dự tuyển
125	3125	Sùng A Sinh	24/8/1998	Mông	ĐH	Sư phạm Lịch sử		DTTS	Lịch sử
126	3126	Tráng A Sùng	03/2/2002	Mông	ĐH	Sư phạm Lịch sử		DTTS	Lịch sử
127	3127	Trần Thị Thanh	13/08/1997	Kinh	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh - A2; ƯDCNTTCB		Lịch sử
128	3128	Phan Thị Hà Trang	29/12/1997	Kinh	ĐH	Sư phạm Lịch sử	Tiếng Anh B; ƯDCNTTCB		Lịch sử
129	3129	Lò Thị Tươi	31/7/2003	Thái	ĐH	Sư phạm Lịch sử		DTTS	Lịch sử
130	3130	Nguyễn Thúy Quỳnh	11/8/2002	Kinh	ĐH	Sư phạm khoa học tự nhiên			KHTN

Danh sách gồm: 130 thí sinh./.